



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2017

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
-HGM-

Nơi nhận: -
-

Hà Giang, tháng 07 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

MỤC LỤC:

- | | |
|--|------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán: | Trang 1- 3 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Trang 4 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | Trang 5 |
| 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: | Trang 1-12 |





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		142.367.560.689	133.503.312.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	39.006.510.331	45.186.541.362
1. Tiền	111		22.007.048.195	8.436.871.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.999.462.136	36.749.670.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	75.800.000.000	62.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2.a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.b1	75.800.000.000	62.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.771.851.952	3.051.382.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	257.407.998	237.386.988
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.269.798.482	1.596.792.482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.a	6.970.886.325	1.943.444.291
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(726.240.853)	(726.240.853)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		19.637.883.765	20.605.751.958
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	19.637.883.765	20.605.751.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		151.314.641	1.859.636.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	101.713.233	92.405.015
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17.b	-	1.679.579.388
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	49.601.408	87.651.641
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		111.384.518.577	116.814.576.053
I. Các khoản phải thu dài hạn khác.	210		1.690.488.187	1.461.211.296
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.b	1.690.488.187	1.461.211.296
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.832.123.409	35.087.785.299
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	7.947.702.575	6.886.671.704
- Nguyên giá	222		47.818.646.371	44.269.308.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.870.943.796)	(37.382.636.351)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

51
C
P
À
K
H
G



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	26.884.420.834	28.201.113.595
	- Nguyên giá	228		46.168.552.193	46.168.552.193
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.284.131.359)	(17.967.438.598)
III.	Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		9.093.036.765	9.149.450.793
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8.a	-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8.b	9.093.036.765	9.149.450.793
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.099.152.755	69.893.032.755
1.	Đầu tư vào công ty con	251	VI.2.c	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2.c	12.756.900.240	12.756.900.240
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2.c	65.176.000.000	69.969.880.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.833.747.485)	(12.833.747.485)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2.b2	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		669.717.461	1.223.095.910
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	669.717.461	1.223.095.910
2.	Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		253.752.079.266	250.317.888.325

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		36.938.617.981	38.218.860.996
I.	Nợ ngắn hạn	310		23.321.335.099	24.571.668.114
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.821.565.758	1.579.768.503
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	16.970.640.139	16.866.950.784
4.	Phải trả người lao động	314		1.594.048.200	2.430.992.500
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	271.410.732	293.050.732
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	786.387.799	433.197.167
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15.a	-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.25.e	1.877.282.471	2.967.708.428
13.	Quỹ bình ổn giá	323	VI.25.e	-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		13.617.282.882	13.647.192.882
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16.b	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	9.000.000	9.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.b	-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21.2	-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.a	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	13.608.282.882	13.638.192.882
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	VI.25.e	-	-
B.	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		216.813.461.285	212.099.027.329
I.	Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	216.813.461.285	212.099.027.329
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.000.000.000	126.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25b	126.000.000.000	126.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25.a	-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25.a	4.500.000.000	4.500.000.000
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25.a	(42.833.907.079)	(42.833.907.079)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25.a	107.025.722.491	107.025.722.491
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25.a	1.103.464.642	1.103.464.642
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25.a	21.018.181.231	16.303.747.275
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.998.883.275	16.303.747.275
	- LNST chưa phân phối lũy kể kỳ này	421b		19.019.297.956	-
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)		440		253.752.079.266	250.317.888.325

Lập ngày, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Công ty Cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

GIÁM ĐỐC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Lê Khanh



Ma Ngọc Diễm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	25.563.044.481	16.933.486.084	50.443.143.794	34.078.498.725
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.563.044.481	16.933.486.084	50.443.143.794	34.078.498.725
4.	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	9.934.253.035	13.863.649.731	24.890.128.218	27.360.420.364
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.628.791.446	3.069.836.353	25.553.015.576	6.718.078.361
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.561.957.934	1.283.138.652	3.539.094.138	1.848.449.803
7.	Chi phí tài chính	22	VII.5	-	-	-	278.504.080
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	7.388.889
8.	Chi phí bán hàng	24	VII.8b	247.537.733	271.159.534	617.251.748	602.873.821
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	2.963.080.792	2.583.084.165	5.536.548.799	4.905.193.887
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		13.980.130.855	1.498.731.306	22.938.309.167	2.779.956.376
11.	Thu nhập khác	31	VII.6	39.769.091	51.597.273	39.769.091	57.824.546
12.	Chi phí khác	32	VII.7	14.300.000	132.582.000	309.420.000	687.713.753
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.469.091	(80.984.727)	(269.650.909)	(629.889.207)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.005.599.946	1.417.746.579	22.668.658.258	2.150.067.169
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.550.062.726	149.339.951	2.648.384.094	250.142.559
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.455.537.220	1.268.406.628	20.020.274.164	1.899.924.610
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		961	98	1.595	151
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Lê Khanh

Ma Ngọc Liên





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50	22.668.658.258	2.150.067.169
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT	02		3.805.000.206	4.363.653.611
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(141.938.262)	209.620.541
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.397.155.876)	(1.588.536.402)
- Chi phí lãi vay	06		-	7.388.889
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.934.564.326	5.142.193.808
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.395.824.286	1.792.118.712
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		827.529.150	2.353.750.725
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.717.791.598)	(6.904.552.708)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		544.070.231	(44.959.245)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(7.388.889)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.010.669.727)	(221.239.571)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.091.402.165)	(240.228.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.882.124.503	1.869.694.362
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.462.325.072)	(787.651.404)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.800.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62.800.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.563.095.276	1.588.536.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.899.229.796)	800.884.998
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	2.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	-	(2.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.304.864.000)	(14.899.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.304.864.000)	(14.899.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.321.969.293)	(12.228.945.640)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.186.541.362	99.710.404.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		141.938.262	(209.620.541)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		39.006.510.331	87.271.838.333

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Lê Khanh



GIÁM ĐỐC

Ma Ngọc Liên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2017 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 7 ngày 03/06/2016 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)

Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;

- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;

- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;

- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;

- Kinh doanh khách sạn;

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);

- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 12 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 12 có lãi liên tục.

6- Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

1 - Chi nhánh Hà Nội

+ Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Hoàn Kiếm - Hà Nội

2- Phân xưởng khai thác Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

3- Phân xưởng Luyện Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

- Danh sách Công ty liên kết: gồm

1 - Công ty Cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (KHD)

+ Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 35,7%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

+ Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,69%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

- Kỳ kế toán năm: - Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VND để hạch toán theo tỷ giá của NH giao dịch.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC và Thông tư số: 53/2016/TT-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 200/2014; Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2017 (1)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.
2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
 - Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.
5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:
 - Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.
 - Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch. Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác thu hộ, tài sản thiếu.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT số 228/2009/TT-BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, BĐS ĐT, TSCĐ thuế Tài chính
TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp
 - TSCĐ hữu hình phân bổ trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
 - Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chỉ thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm. Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi tiết.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ. Các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khoản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.
16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý. Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.
Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất và được phân bổ theo giá trị thực tế được ghi nhận số tiền nhận được của khách hàng trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.
Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua, xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh
Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay
Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.
21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:
Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:
Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty.
Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2017 (1)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Mức thuế suất thuế TNDN là 10% cho hoạt động SX chính, 20% cho thu nhập khác

Hiện Công ty đang hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006

Thuế TNDN giảm 50% cho hoạt động chính trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2008 đến hết năm 2016. Năm 2017 hưởng thuế suất 10%

Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng là 20%, giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành đến 30/6/2017.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền :	Đơn vị tính:	
	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	756.654.714	612.017.188
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.391.091.503	1.865.724.975
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	16.859.301.978	5.959.129.199
- Các khoản tương đương tiền	16.999.462.136	36.749.760.000
Cộng	39.006.510.331	45.186.631.362

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

a, Chứng khoán kinh doanh:

- Tổng giá trị cổ phiếu:
- Tổng giá trị trái phiếu:
- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

b1, Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
	75.800.000.000		62.800.000.000
Cộng	75.800.000.000		62.800.000.000

b2, Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cuối kỳ			Đầu năm		
Lượng	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Lượng CP	Tỷ lệ %	Giá trị VND
613.116	35,70%	12.756.900.240	613.116	35,70%	12.756.900.240
3.687.600	9,69%	64.676.000.000	4.166.988	9,69%	69.469.880.000
-	-	500.000.000	-	-	500.000.000
Cộng		77.932.900.240			82.726.780.240

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Cty CP khai thác chế biến KS Hải Dương
- Công ty CP gang thép Cao Bằng
- Quỹ bảo lãnh tín dụng DNV&N Hà Giang

Các giao dịch trọng yếu: Trong kỳ ghi giám vốn đầu tư của Gang thép Cao bằng theo QĐ số 436-QĐ-XPVPHC, ngày 14/5/2017 của UBCK Nhà nước

3. Phải thu của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

TOKOKOSEN mua kim loại

Khách hàng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	257.407.998	237.386.988
Cộng	257.407.998	237.386.988

b) Phải thu của khách hàng dài hạn:

.....

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

.....

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn:

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu tiền BH các loại của người lao động công ty

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
20.007.481	-	16.765.121	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2017 (1)

- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Phải thu lại tiền tăng vốn lần 2 chưa hợp lệ của GT Cao Bằng	4.793.880.000	-
- Lãi tiền gửi dự thu tính đến hết kỳ 30/6/2017	1.681.498.902	1.411.384.397
- Phải thu khác	475.499.942	515.294.773
Cộng:	6.970.886.325	1.943.444.291

b) Dài hạn:		
- Phải thu khác	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh	256.469.101	246.360.045
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ	1.258.578.686	1.039.410.851
- Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội	171.980.400	171.980.400
- Đặt cọc thuê dụng cụ	3.460.000	3.460.000
Cộng:	1.690.488.187	1.461.211.296

5, Tài sản thiếu chờ xử lý:

- Tiền
- Hàng tồn kho
- Tài sản cố định
- Tài sản khác

Số lượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị		Số lượng	Giá trị

6, Nợ xấu:

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	GT có thẻ thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	GT có thẻ thu hồi	Đối tượng nợ

7, Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm

Cộng :	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	3.644.477.757		3.649.357.749	
	458.000.605		329.869.497	
	1.223.378.260		-	
	14.312.027.143		16.626.524.712	
Cộng :	19.637.883.765	-	20.605.751.958	-

8, Tài sản dở dang dài hạn:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

.....

- Xây dựng cơ bản dở dang:

- Công trình làm nhà mộc PX luyện
- Công trình HT đường ống cấp nước phục vụ cho SX
- Công trình đập thượng lưu bãi thải số 1
- Dự án Nhà máy tuyển quặng antimon Mậu Duệ
- Dự án xây dựng trụ sở Văn phòng HGM
- Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Mậu Duệ

Cộng :	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng :	9.093.036.765		9.149.450.793	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2017 (1)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật	Máy móc	Phương tiện,	Thiết bị, dụng	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	18.294.603.631	19.784.219.358	5.665.326.866	525.158.200	44.269.308.055
- Mua trong kỳ		206.950.000	3.150.478.000		3.357.428.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	191.910.316				191.910.316
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.295.908.684	16.613.635.348	4.963.649.611	509.442.708	37.382.636.351
- Khấu hao trong kỳ	1.017.291.409	1.055.965.022	404.574.020	10.476.994	2.488.307.445
- Chuyển sang bất động sản ĐT					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	16.313.200.093	17.669.600.370	5.368.223.631	519.919.702	39.870.943.796
3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
+ Tại ngày đầu kỳ	2.998.694.947	3.170.584.010	701.677.255	15.715.492	6.886.671.704
+ Tại ngày cuối kỳ	2.173.313.854	2.321.568.988	3.447.581.235	5.238.498	7.947.702.575

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.330.821.616 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không
- Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử	Quyền KT	Bản quyền,	Tài sản vô	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	684.689.251	9.694.333.000	380.554.359	7.207.861.988	17.967.438.598
- Khấu hao trong kỳ	57.467.694	610.720.000		648.505.067	1.316.692.761
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	742.156.945	10.305.053.000	380.554.359	7.856.367.055	19.284.131.359
3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
+ Tại ngày đầu kỳ	2.142.906.204	13.028.694.000	-	13.029.513.391	28.201.113.595
+ Tại ngày cuối kỳ	2.085.438.510	12.417.974.000	-	12.381.008.324	26.884.420.834

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.697.435.901 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2017 (1)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

13. Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn:

- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ (VP CNHN)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	101.713.233	92.405.015
	-	-
Cộng :	101.713.233	92.405.015

a) Dài hạn:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Văn phòng công ty
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng PX khai thác antimon
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Phân xưởng Luyện

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	106.258.035	152.712.685
	204.940.048	522.212.470
	358.519.378	548.170.755
Cộng :	669.717.461	1.223.095.910

14. Tài sản khác:

a) Ngắn hạn:

- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
-

a) Dài hạn:

...

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

15. Vay và nợ thuê tài chính:

a) Vay ngắn hạn

.....

b) Vay dài hạn

.....

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính:

.....

d) Số vay và nợ thuê Tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Đầu năm	Trong năm		Cuối kỳ		
	Số có	Số có			
Giá trị	KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	KN trả nợ

Cộng

16. Phải trả người bán:

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Tiền bốc xúc vận chuyển mỏ - Công ty TNHH ITV Hùng
- Tiền than - Cty TNHH Thuận An
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
1.083.204.738	1.083.204.738	1.156.222.573	1.156.222.573
659.577.380	659.577.380	250.798.900	250.798.900
78.783.640	78.783.640	172.747.030	172.747.030
1.821.565.758	1.821.565.758	1.579.768.503	1.579.768.503

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Chi tiết chiếm 10%

Cộng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2017 (1)

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a) Số phải nộp:

	Số PN		Số đã thực	Cuối kỳ
	Đầu năm	trong năm	nộp trong năm	
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu và dịch vụ	1.973.938	21.323.014	19.320.043	3.976.909
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon	-	2.655.328.640	2.655.328.640	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.648.384.094	1.098.321.367	1.550.062.727
- Thuế thu nhập cá nhân	9.389.082	598.737.852	565.158.740	42.968.194
- Thuế tài nguyên	605.157.300	2.856.732.300	3.101.430.600	360.459.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	241.168.100	241.168.100	-
- Thuế phí bảo vệ môi trường	41.747.464	215.076.189	230.893.344	25.930.309
- Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ Antimon	16.208.683.000		1.221.440.000	14.987.243.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng:	16.866.950.784	9.239.750.189	9.136.060.834	16.970.640.139

b) Số phải thu:

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
	- Thuế GTGT chưa đề nghị hoàn công ty	1.679.579.388	-	1.679.579.388
- Thuế xuất khẩu Kim loại được hoàn trả				-
- Thuế TNCN được hoàn năm 2016		49.601.408	-	49.601.408
- Thuế TNDN nộp thừa trong năm 2016	87.651.641	-	87.651.641	-
Cộng:	1.767.231.029	49.601.408	1.767.231.029	49.601.408

18. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Trích trước chi phí phải trả - TT kiểm định địa chất	191.410.732
- Chi phí trích trước thuê chuyên gia người Trung Quốc	-	47.640.000
- Các khoản trích trước khác: Phí kiểm toán 2017	80.000.000	54.000.000
Cộng	271.410.732	293.050.732

b) Dài hạn:

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Kinh phí công đoàn	61.620.679
- Bảo hiểm xã hội	3.444.565	3.444.565
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa tiền lãi	82.737.283	82.737.283
- Tiền thuế GTGT của CNHN	-	7.359.493
- Cổ tức lợi nhuận phải trả năm 2016	-	-
- Tiền thù lao HĐQT và BKS	423.000.000	121.500.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	215.585.272	156.559.557
Cộng	786.387.799	433.197.167

b) Dài hạn:

- Tiền đặt cọc lái xe

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

a) Ngắn hạn:

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
9.000.000	9.000.000
9.000.000	9.000.000

Cuối kỳ Đầu năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2017 (1)

b) Dài hạn:

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng:

21. Trái phiếu phát hành:

Cuối kỳ Đầu năm

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

Cuối kỳ Đầu năm

23. Dự phòng phải trả:

a) Ngắn hạn:

- Dự phòng bảo hành công trình
- Dự phòng phải trả khác

Cuối kỳ Đầu năm

Cộng

b) Dài hạn:

- Dự phòng Chi phí phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I - mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026

Đầu năm Tăng+giảm- Cuối kỳ

10.548.767.882	(29.910.000)	10.518.857.882
3.089.425.000	-	3.089.425.000
13.638.192.882	(29.910.000)	13.608.282.882

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ Đầu năm

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ khác			LN sau thuế chưa PP	Cộng
			Quỹ ĐTPT	thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ		
Số dư năm trước	126.000.000.000	4.500.000.000	107.025.722.491	1.103.464.642	(42.833.907.079)	7.667.210.208	203.462.490.262
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	16.885.513.517	16.885.513.517
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	(1.819.560.145)	(1.819.560.145)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.429.416.305)	(6.429.416.305)
Số dư đầu năm nay	126.000.000.000	4.500.000.000	107.025.722.491	1.103.464.642	(42.833.907.079)	16.303.747.275	212.099.027.329
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	20.020.274.164	20.020.274.164
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(15.305.840.208)	(15.305.840.208)
Số dư cuối kỳ	126.000.000.000	4.500.000.000	107.025.722.491	1.103.464.642	(42.833.907.079)	21.018.181.231	216.813.461.285



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2017 (1)

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)
- Cổ phiếu quỹ HGM
- Vốn góp của cổ đông khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	%	Lượng CP	Giá trị	%	Lượng CP	Giá trị
	46,6	5.876.280,0	58.762.800.000	46,6	5.876.280	58.762.800.000
	5,40	679.280	6.792.800.000	5,4	679.280	6.792.800.000
	48,0	6.044.440	60.444.400.000	48,0	6.044.440	60.444.400.000
Cộng:	100	12.600.000	126.000.000.000	100	12.600.000	126.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

	Cuối kỳ	Đầu năm
	126.000.000.000	126.000.000.000
	126.000.000.000	126.000.000.000
	-	-
	-	-
	126.000.000.000	126.000.000.000
	14.304.864.000	5.960.360.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	Đầu năm
	12.600.000	12.600.000
	12.600.000	12.600.000
	12.600.000	12.600.000
	679.280	679.280
	679.280	679.280
	11.920.720	11.920.720
	11.920.720	11.920.720

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.200	1.500
	1.200	1.500

e- Các loại quỹ của Công ty:

- Quỹ bình ổn giá
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Quỹ phát triển khoa học

Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
-	-	-	-
2.967.708.428	1.000.976.208	2.091.402.165	1.877.282.471
-	-	-	-
-	-	-	-

- g- Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu: -

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi

27. Chênh lệch tỷ giá:

- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VNĐ
- Chênh lệch do tỷ giá

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

28. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

29. Các khoản mục ngoài bảng:

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ:
- c) Ngoại tệ các loại:

Dolar Mỹ (USD)

Nhân dân tệ (CNY)

- d) Kim khí quý, đá quý:

Vàng SJC miếng (chi)

- đ) Nợ khó đòi đã xử lý

- e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ	Đầu năm
759.950,59	279.542,73
2.868,76	973,76
19,22	19,22



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2017 (1)

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

Đơn vị tính: đồng VN

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

a) Doanh thu:

- Doanh thu bán hàng sản phẩm:
- + Doanh thu kim loại Antimony
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Kỳ này

Kỳ trước

50.443.143.794 34.078.498.725

50.443.143.794 34.078.498.725

- -

Cộng

50.443.143.794 34.078.498.725

b) Doanh thu các bên liên quan:

c) Doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu

- + Thuế Xuất khẩu kim loại Antimon 5%
- + Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm:

Kỳ này

Kỳ trước

2.655.328.640 1.580.521.019

- 177.036.060

Cộng

2.655.328.640 1.757.557.079

Kỳ này

Kỳ trước

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn Kim loại Antimon
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

24.890.128.218 27.360.420.364

- -

- -

- -

Cộng

24.890.128.218 27.360.420.364

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện
- Lãi dự thu tiền gửi chưa đến hạn

Kỳ này

Kỳ trước

2.138.895.381 795.765.691

10.000.000 623.116.000

- -

46.199.857 60.418.668

1.343.998.900 369.149.444

Cộng

3.539.094.138 1.848.449.803

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay Ngân hàng
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn, dài hạn:
- Chi phí tài chính khác

Kỳ này

Kỳ trước

- 7.388.889

- -

- -

- 271.115.191

- -

- -

Cộng

- 278.504.080

6. Thu nhập khác:

- Nhượng bán gạch xi
- Cho thuê địa điểm kinh doanh
- Thanh lý TSCĐ, vật tư
- Các khoản khác
- Hoàn nhập dự phòng phải trả

Kỳ này

Kỳ trước

- 15.954.546

39.769.091 39.900.000

- -

- 1.970.000

- -

Cộng

39.769.091 57.824.546

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại của TSCĐ Thanh lý nhượng bán
- Các khoản bị phạt, truy thu
- Giá vốn của gạch xi tự đóng
- Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác

Kỳ này

Kỳ trước

- -

- 91.753

- 17.550.000

309.420.000 670.072.000

Cộng

309.420.000 687.713.753

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên quản lý - Chi nhánh
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty
- Chi phí vật liệu, công cụ
- Chi phí khấu hao TSCĐ

Kỳ này

Kỳ trước

1.313.155.187 1.377.540.719

2.587.329.491 2.154.051.300

188.139.360 178.974.229

318.838.168 364.883.664



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2017 (1)

- Thuế, phí và lệ phí	32.284.510	69.805.598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.395.203	240.032.773
- Chi phí bằng tiền khác	730.406.880	519.905.604

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	Cộng	5.536.548.799	4.905.193.887
		Kỳ này	Kỳ trước

- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty		
- Chi phí vật liệu, công cụ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.618.748	577.562.821
- Chi phí bằng tiền khác	25.633.000	25.311.000

Cộng	617.251.748	602.873.821
	Kỳ này	Kỳ trước

c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

...

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu	13.151.124.500	17.394.297.479
- Chi phí nhân công	3.673.893.753	3.868.540.309
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.486.162.038	3.952.253.035
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.061.642.087	6.923.615.814
- Chi phí khác bằng tiền	3.433.201.955	4.304.016.686

Cộng	28.806.024.333	36.442.723.323
	Kỳ này	Kỳ trước

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	2.648.384.094	250.142.559
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:	2.648.384.094	250.142.559
	Kỳ này	Kỳ trước

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thể TN hoãn lại
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai:

- Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng: không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Điều chỉnh Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển theo NQ của ĐH cổ đông 2016
- Tạm trích 5% Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017

3. Thông tin so sánh

- Tổng quỹ lương thực hiện	8.606.531.286	9.403.161.564
- Tổng số lao động bình quân	164	176
- Lương bình quân/tháng	8.728.734	8.904.509
- Tổng thu nhập	9.275.731.286	9.403.161.564
- Thu nhập bình quân/tháng	9.407.435	8.904.509



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2017 (1)

4. Thông tin khác

- Tài sản do Chi nhánh Hà Nội quản lý bao gồm: Nguyên giá tài sản là 930.338.270 đồng ; Tiền mặt là 30 tỷ đồng.
- Đã thực hiện quyết toán với cơ quan Thuế địa phương đến năm 2016
- Đã thực hiện kiểm tra hoàn thuế GTGT của cơ quan Thuế địa phương đến 30/6/2016
- Đã thực hiện kiểm tra quyết toán thuế TNCN của cơ quan Thuế địa phương đến hết năm 2015
- Số liệu đầu kỳ năm 2016 lấy theo BCTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Ma Ngọc Liên